BIỂU SỐ 03: DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Mai Sơn (sau sáp nhập)			Xã Chiềng Mai (sau sáp nhập)					Xã Phiêng Pằn (sau sáp nhập)		
				Thị trấn Hát Lót	Xã Hát Lót	Xã Cò Nòi	Xã Chiềng Ban	Xã Chiềng Mai	Xã Chiềng Dong	Xã Chiềng Ve	Xã Chiềng Kheo	Xã Nà Ớt	Xã Phiêng Pằn	Xã Chiềng Lương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.492,77**	**59,06**	**37,66**	**737,47**	**7,65**	**14,66**	**23,04**	**3,50**	**5,87**	**3,00**	**19,78**	**3,22**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31,00	-	1,15	1,13	3,10	1,20	1,72	0,53	-	0,44	0,07	0,85
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	13,90	-	0,93	0,93	3,10	0,50	0,20	0,53	-	-	0,03	0,15
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	17,10	-	0,22	0,20	-	0,70	1,52	-	-	0,44	0,04	0,70
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	770,04	19,65	19,35	417,37	1,25	5,41	*8,67*	0,22	3,27	0,88	18,66	1,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	468,36	38,68	13,39	163,72	3,10	1,20	*8,82*	2,75	2,60	1,68	0,85	0,50
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	12,75	0,50	0,45	5,25	-	-	1,05	-	-	-	0,10	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	206,55	-	2,73	149,18	0,20	6,45	2,54	-	-	-	0,10	0,10
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,07	0,23	0,59	0,82	-	0,40	0,24	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**364,12**	**22,39**	**52,58**	**30,78**	**6,90**	**9,22**	**9,04**	**18,63**	**0,06**	**1,06**	**20,48**	**-**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,33	-	1,10	1,21	-	-	0,62	-	-	-	0,05	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	7,51	7,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,50	2,00	-	0,05	-	-	-	-	-	-	0,48	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	16,76	0,54	0,40	1,09	-	0,15	0,02	-	-	0,20	0,15	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,86	0,20	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,15	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,97	0,11	0,40	0,44	-	-	0,02	-	-	0,20	0,15	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,83	0,23	-	0,60	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,98	3,22	-	0,73	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,38	0,65	-	0,73	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,60	2,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	18,57	1,90	0,08	13,00	-	0,07	-	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	17,71	1,04	0,08	13,00	-	0,07	-	-	-	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,86	0,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	306,47	7,22	51,00	14,70	6,90	9,00	8,40	18,63	0,06	0,86	19,80	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	61,37	-	45,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	245,10	7,22	6,00	14,70	6,90	9,00	8,40	18,63	0,06	0,86	19,80	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(tiếp theo)

BIỂU SỐ 03: DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Chiềng Mung (sau sáp nhập)			Xã Phiêng Cằm (sau sáp nhập)		Xã Mường Chanh (sau sáp nhập)		Xã Tà Hộc (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Sung (sau sáp nhập)	
				Xã Chiềng Mung	Xã Mường Bằng	Xã Mường Bon	Xã Chiềng Nơi	Xã Phiêng Cằm	Xã Mương Chanh	Xã Chiềng Chung	Xã Nà Bó	Xã Tà Hộc	Xã Chiềng Chăn	Xã Chiềng Sung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.492,77**	**151,74**	**107,87**	**66,52**	**9,50**	**19,79**	**22,61**	**3,35**	**77,16**	**21,27**	**38,80**	**59,25**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31,00	14,93	0,02	0,15	0,97	0,24	3,60	0,15	0,23	0,12	0,10	0,30
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	13,90	3,25	-	0,15	0,67	0,04	3,12	-	-	-	-	0,30
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	17,10	11,68	0,02	-	0,30	0,20	0,48	0,15	0,23	0,12	0,10	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	770,04	44,26	48,61	38,58	5,48	8,69	3,61	1,10	42,97	19,59	27,50	33,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	468,36	83,14	58,04	23,54	2,55	5,64	6,50	1,90	23,81	1,35	6,40	18,20
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	12,75	0,50	-	0,05	0,20	1,20	3,40	-	0,05	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	206,55	8,34	-	4,20	0,30	4,00	5,50	0,20	10,10	0,21	4,80	7,60
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,07	0,57	1,20	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**364,12**	**15,84**	**10,65**	**25,86**	**41,35**	**10,48**	**9,23**	**16,89**	**34,13**	**1,32**	**11,91**	**15,33**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,33	2,03	0,20	1,00	-	0,82	0,05	-	0,25	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	7,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,50	0,30	-	-	-	0,52	0,04	-	0,06	-	-	0,05
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	16,76	12,51	0,40	-	-	0,02	-	-	0,99	-	0,05	0,24
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,86	0,56	-	-	-	0,02	-	-	0,03	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11,95	11,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,97	-	0,40	-	-	-	-	-	0,96	-	0,05	0,24
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,98	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,60	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	18,57	1,00	0,40	2,00	-	-	-	-	0,12	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	17,71	1,00	0,40	2,00	-	-	-	-	0,12	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	306,47	-	9,65	22,86	41,35	9,12	9,14	16,89	32,68	1,32	11,86	15,04
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	61,37	-	-	10,07	-	-	-	-	2,00	-	4,30	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	245,10	-	9,65	12,79	41,35	9,12	9,14	16,89	30,68	1,32	7,56	15,04
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-